

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Thanh Hà

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 7.926,18 ha, điều chỉnh thành 7.914,37 ha, giảm 11,81 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó Đất trồng lúa được duyệt là 1.620,64 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 1.619,53 ha, giảm 1,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đất trồng cây lâu năm được duyệt là 5.812,64, chỉ tiêu điều chỉnh là 5.801,94 ha, giảm 10,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 6.145,64 ha, điều chỉnh thành 6.157,45 ha, tăng 11,81 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ tăng 0,31 ha; đất công trình thủy lợi tăng 11,48 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thanh Lang	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Quang	Xã Vĩnh Cường
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(20)	(10)	(15)	(18)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.071,82	817,85	914,14	1.278,18	1.220,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.914,37	488,03	518,70	661,16	533,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.619,53	19,22	266,96	41,63	208,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.619,34	19,22	266,96	41,63	208,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	263,80	20,94	17,22	76,17	6,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.801,94	445,45	227,66	532,70	305,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	222,73	2,42	6,70	10,66	13,49
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38	-	0,15	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.157,45	329,82	395,45	617,10	686,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.405,26	142,52	122,19	280,23	275,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	257,45	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,09	0,25	0,70	1,27	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,20	-	-	0,04	1,58
2.5	Đất an ninh	CAN	14,60	0,10	-	0,25	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,06	5,42	5,41	8,06	8,03
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,91	0,42	0,17	1,21	0,83
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	0,39	0,23	0,28	0,71
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,19	2,43	3,11	4,30	4,10
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,93	2,17	1,78	2,09	2,39
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	-	0,12	0,18	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,84	1,36	23,23	3,99	4,94
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,57	0,84	7,01	2,61	2,22
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,37	0,52	15,96	1,38	2,72
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,90	-	0,25	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.847,23	126,98	97,35	132,01	216,66
	Đất công trình giao thông	DGT	1.015,18	36,56	54,71	60,57	144,26
	Đất công trình thủy lợi	DTL	745,41	89,54	41,85	69,10	71,20

	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	-	-	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,70	0,40	0,51	1,22	0,61
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,81	0,16	0,01	0,37	0,05
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,02	-	0,05	0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,52	0,28	0,15	0,70	0,20
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,49	0,02	0,12	-	0,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,48	1,09	0,94	2,16	0,82
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,12	1,00	0,35	0,85	0,88
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	98,77	3,24	5,17	12,78	10,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.246,89	47,86	140,11	175,42	166,46
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,86	-	0,35	0,98	0,00
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.233,03	47,86	139,75	174,44	166,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thanh Lang	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Quang	Xã Vĩnh Cường
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(20)	(10)	(15)	(18)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	208,16	3,41	3,71	9,37	32,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,54	-	0,11	0,10	16,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	53,54	-	0,11	0,10	16,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,08	0,20	0,80	0,62	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	147,47	3,01	2,80	8,62	14,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,07	0,20	-	0,03	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,37	0,42	0,78	2,36	5,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,66	-	-	0,34	3,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,74	0,10	-	0,52	0,03
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	-	-	0,14	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14	0,10	-	-	0,02
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,38	-	-	0,38	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,65	-	-	0,03	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51	-	-	0,02	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	-	-	0,01	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,00	0,22	0,78	1,08	2,06
	Đất công trình giao thông	DGT	6,53	0,20	0,73	0,90	0,05
	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,00	0,02	0,05	0,17	2,01
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,47	-	-	0,01	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01	-	-	-	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,06	-	-	0,04	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,04	0,10	-	0,35	0,09
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,51	-	-	-	0,02
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,53	0,10	-	0,35	0,07

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thanh Lang	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Quang	Xã Vĩnh Cường
(1)	(2)	(3)	$\begin{matrix} (4)= \\ (5)+..(20) \end{matrix}$	(10)	(15)	(18)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	242,41	3,72	7,30	10,62	33,36
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,45	0,31	3,31	0,70	16,65

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,43	0,20	1,10	0,62	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	155,36	3,01	2,80	9,27	15,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,16	0,20	0,09	0,03	0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,72	-	0,28	0,75	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,16	-	-	0,55	-
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,00	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	1,56	-	0,28	0,20	-

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà.

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Hà, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thanh Hà công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Thanh Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản